

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2011

HẢI PHÒNG, THÁNG 10/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.389.359.053	129.379.616.838
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		5.682.342.787	3.674.740.136
111	1. Tiền	3	5.682.342.787	3.674.740.136
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.488.810.053	50.231.326.053
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.221.141.895	50.648.641.895
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(732.331.842)	(417.315.842)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.038.221.671	68.088.849.270
131	1. Phải thu của khách hàng		3.205.431.474	3.732.582.972
132	2. Trả trước cho người bán		16.692.094.872	4.783.705.511
135	3. Các khoản phải thu khác	5	67.380.858.759	60.812.724.221
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.240.163.434)	(1.240.163.434)
140	IV. Hàng tồn kho		-	5.232.304.660
141	1. Hàng tồn kho	6	-	5.232.304.660
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.179.984.542	2.152.396.719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.494.976	1.494.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.804.072.640	870.542.339
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	5.942.478
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.374.416.926	1.274.416.926
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		481.217.554.835	451.006.830.421
220	II. Tài sản cố định		76.653.338.520	57.994.829.516
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	631.176.105	570.450.745
222	- Nguyên giá		829.598.636	690.904.545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(198.422.531)	(120.453.800)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	76.022.162.415	57.424.378.771
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	403.523.381.389	392.296.466.360
251	1. Đầu tư vào công ty con		347.425.456.187	321.918.236.187
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.605.005.000	67.605.005.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		25.874.251.523	25.624.251.523
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(37.381.331.321)	(22.851.026.350)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.040.834.926	715.534.545
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.040.834.926	715.534.545
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		582.606.913.888	580.386.447.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		84.475.409.528	99.894.711.612
310	I. Nợ ngắn hạn		62.047.180.523	95.494.205.317
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	7.955.933.890	10.483.355.890
312	2. Phải trả người bán		1.445.333.514	1.587.100.614
313	3. Người mua trả tiền trước		1.459.574.621	1.459.574.621
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	655.515.979	1.063.648.856
315	5. Phải trả người lao động		210.657.262	148.236.838
316	6. Chi phí phải trả	14	1.962.177.778	1.448.559.495
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	49.324.387.447	80.270.128.971
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(966.399.968)	(966.399.968)
330	II. Nợ dài hạn		22.428.229.005	4.400.506.295
334	1. Vay và nợ dài hạn		21.001.690.000	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		396.901.505	396.901.505
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		1.029.637.500	4.003.604.790
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		498.131.504.360	480.491.735.647
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	498.131.504.360	480.491.735.647
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		244.362.290.000	186.516.780.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		204.856.758.671	247.782.548.671
414	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(134.564.614)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		44.271.598.932	44.271.598.932
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.528.042.732	4.528.042.732
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.683.604.025	2.098.119.926
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		582.606.913.888	580.386.447.259


Trương Bá Minh
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 21 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2011

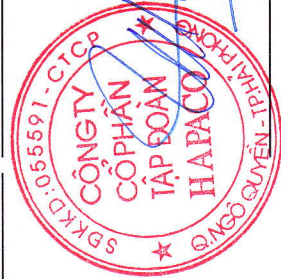
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2011		Lũy kế 9 tháng năm 2011		Quý 3 Năm 2010		Lũy kế 9 tháng năm 2010	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	-	-	4.607.438.382	3.360.255.183	3.360.255.183	3.360.255.183	3.360.255.183	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	15.999.949	15.999.949	15.999.949	15.999.949	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	4.607.438.382	3.344.255.234	3.344.255.234	3.344.255.234	3.344.255.234	
11	4. Giá vốn hàng bán	18	-	-	5.249.375.115	3.360.255.183	3.360.255.183	3.360.255.183	3.360.255.183	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	(641.936.733)	(15.999.949)	(15.999.949)	(15.999.949)	(15.999.949)	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.867.452.863		17.694.304.152	141.347.049	141.347.049	141.347.049	7.568.176.274	
22	7. Chi phí tài chính	20	6.058.216.977		15.744.058.716				(42.948.247.046)	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		257.600.000		684.540.505				590.146.467	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.477.356.371		6.008.964.565	10.251.661	10.251.661	10.251.661	3.157.541.671	
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.668.120.485)		(4.700.655.862)	115.095.439	115.095.439	115.095.439	47.342.881.700	
31	11. Thu nhập khác		2.539.026.722		8.985.871.989				7.420.763.961	
32	12. Chi phí khác		746.059.470		1.699.732.028				784.897.601	
40	13. Lợi nhuận khác		1.792.967.252		7.286.139.961	-	-	-	6.635.866.360	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.846.767		2.585.484.099	115.095.439	115.095.439	115.095.439	53.978.748.060	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21			-				-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		124.846.767		2.585.484.099	115.095.439	115.095.439	115.095.439	53.978.748.060	

Nam

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 10 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng năm 2011	Lũy kế 9 tháng năm 2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.585.484.099	53.978.748.060
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.086.473.945)	(49.257.994.036)
02	Khấu hao tài sản cố định		77.968.731	30.000.000
03	Các khoản dự phòng		14.845.320.971	(45.002.791.426)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.694.304.152)	(4.875.349.077)
06	Chi phí lãi vay		684.540.505	590.146.467
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		499.010.154	4.720.754.024
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.976.960.224)	(34.079.368.677)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		5.232.304.660	4.237.290.541
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.578.110.589)	(7.127.209.648)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(325.300.381)	13.714.659.693
13	Tiền lãi vay đã trả			(524.480.520)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.000.000)	(134.999.859)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh		(48.212.056.380)	(19.193.354.446)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.736.477.735)	(20.193.117.839)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.000.000)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.524.500.000)	(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.427.500.000	35.983.010.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.694.304.152	7.068.175.235
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.610.826.417	19.858.067.396
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			7.955.933.890
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		18.606.566.500	(10.069.809.892)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.606.566.500	(2.113.876.002)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng năm 2011	Lũy kế 9 tháng năm 2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.005.336.537	(1.449.163.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.674.740.136	3.060.130.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.266.114	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.682.342.787	1.610.967.887



Trương Bá Minh
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 500.002.510.000 VND. Tương đương 50.000.251 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- CN Công ty Cổ phần Hapaco tại Hà Nội	Số 462 Minh Khai - Hà Nội
- Nhà máy giấy Hải Phòng	Xã Đại Bản, huyện An Dương, Hải Phòng

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAP - REE	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	Hà Nội
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên vật liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Máy văn phòng | 03 - 08 năm |

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2010 thì Vốn đầu tư của Chủ sở hữu mới thực góp là 186.516.780.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.269.585.062	36.117.329
Tiền gửi ngân hàng	4.412.757.725	3.638.622.807
	5.682.342.787	3.674.740.136

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	967.363.842	967.363.842
Đầu tư ngắn hạn khác	6.253.778.053	49.681.278.053
- Cho Công ty Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán HP vay		16.327.500.000
- Cho cá nhân vay vốn		26.000.000.000
- Cho Công ty CP TMDV Hải Phòng vay	6.253.778.053	7.353.778.053
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(732.331.842)	(417.315.842)
	6.488.810.053	50.231.326.053

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN		358.996.925
Phải thu khác	67.380.858.759	60.453.727.296
- Phải thu về cổ tức phải thu	3.424.790.124	2.000.000.000
- Công ty điện máy Hải Phòng	611.380.464	4.575.185.099
- Công ty Cổ phần TM và DV Hải Phòng	2.706.706.622	2.153.489.564
- Công ty Cổ phần Dệt may Hải Phòng	13.682.504.970	12.682.504.970
- Phụ cấp phải thu Hội đồng quản trị	3.911.051.300	3.911.051.300
- Cổ tức phải thu công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn		1.715.706.000
- Cổ tức phải thu công ty Cổ phần Hải Hà	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phí kiểm toán phải thu Công ty Quản lý quỹ	33.000.000	2.638.988.013
- Phải thu Công ty XNK XD Bạch Đằng		6.321.146.064
- Phải thu Công nợ cá nhân	20.784.106.602	19.346.329.432
- Các khoản phải thu khác	2.754.283.192	3.909.326.854
- Công ty TNHH ĐTTC Hapaco	18.273.035.485	-
	67.380.858.759	60.812.724.221

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng hoá	-	5.232.304.660
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	5.232.304.660

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	396.309.323	296.309.323
Tài sản thiếu chờ xử lý	649.631.319	649.631.319
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	328.476.284	328.476.284
	1.374.416.926	1.274.416.926

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000		690.904.545
Số tăng trong năm	-	-	138.694.091	138.694.091
- Mua sắm mới			138.694.091	138.694.091
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	490.904.545	200.000.000	138.694.091	829.598.636
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	80.453.800	40.000.000		120.453.800
Số tăng trong năm	24.545.224	30.000.000	23.423.507	77.968.731
- Trích khấu hao	24.545.224	30.000.000	23.423.507	77.968.731
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	104.999.024	70.000.000	23.423.507	198.422.531
Giá trị còn lại				
Đầu năm	410.450.745	160.000.000	-	570.450.745
Cuối năm	385.905.521	130.000.000	115.270.584	631.176.105

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	76.022.162.415	57.424.378.771
- Dự án nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	15.267.268.061	15.267.268.061
- Dự án nhà máy giấy Hải Hà	3.116.844.595	3.116.844.595
- Dự án khu công nghiệp Tràng Cát	5.050.782.919	5.065.782.919
- Dự án bệnh viện phụ sản	52.475.546.840	33.862.763.196
- Dự án điện Phiêng Côn	100.000.000	100.000.000
- Các dự án khác	11.720.000	11.720.000
	76.022.162.415	57.424.378.771

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	347.425.456.187	321.918.236.187
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	30.643.720.000	6.774.500.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	12.179.656.000	10.541.656.000
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	24.462.914.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	5.523.855.039	5.523.855.039
- Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	10.984.455.931	10.984.455.931
- Công ty Cổ phần H.P.P	155.630.855.217	155.630.855.217
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	67.605.005.000	67.605.005.000
- Công ty Cổ phần HAP-REE	1.470.000.000	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000	57.885.005.000
- Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	8.250.000.000	8.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	25.874.251.523	25.624.251.523
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523
- Công ty Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cho vay cá nhân	250.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(37.381.331.321)	(22.851.026.350)
	403.523.381.389	392.296.466.360

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/9/2011 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Hải Phòng	100%		Sản xuất giấy, kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	Yên Bái	100%		Sản xuất giấy
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	Hải Phòng	100%	100%	Đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh ăn uống, nhà nghỉ
Công ty Cổ phần Hải Hà	Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Hòa Bình	100%	100%	Trồng rừng, sản xuất bột giấy
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất bột giấy
Công ty Cổ phần HPP	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất giấy

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2011 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần HAP-REE	Hải Phòng	49,00%	49,00%	Xây dựng; KD máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Khai thác cát, đá, sỏi; xăng dầu, KS
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	Hải Phòng	33,00%	33,00%	Quản lý, đầu tư chứng khoán

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.010.315.458	715.534.545
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	30.519.468	-
	1.040.834.926	715.534.545

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.955.933.890	7.955.933.890
- Vay cá nhân	7.955.933.890	7.955.933.890
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	2.527.422.000
	7.955.933.890	10.483.355.890

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	423.404.470	423.404.470
Thuế Thu nhập cá nhân	12.908.186	421.041.063
Các loại thuế khác	219.203.323	219.203.323
	655.515.979	1.063.648.856

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.962.177.778	1.109.559.495
Trích trước chi phí kiểm toán		339.000.000
	1.962.177.778	1.448.559.495

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.049.626	29.311.441
Phải trả, phải nộp khác	49.309.337.821	80.240.817.530
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	13.632.539.478	13.632.539.478
- Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	3.750.489.940	13.592.615.888
- Công ty TNHH Đầu tư Tài Chính Hapaco		13.328.539.943
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	5.702.955.459	13.217.960.362
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	314.296.400	314.296.400
- Công ty Cổ phần H.P.P	13.632.266.832	13.475.114.765
- Tổng Công ty XNK Bạch Đằng		469.808.382
- Phải trả Công ty CP H.P.P do bàn giao nhà máy giấy	11.553.682.210	11.556.904.488
- Phải trả khác của Chi nhánh Hapaco tại Hà Nội	644.562.224	644.562.224
- Phải trả phải nộp khác	78.545.278	8.475.600
	49.324.387.447	80.270.128.971

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2011

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.570.790.000)	(545.604.588)	44.271.598.932	4.528.042.732	(53.073.022.916)	424.909.552.831
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	55.171.142.842	55.171.142.842
Tăng khác	-	-	-	411.039.974	-	-	-	411.039.974
Số dư đầu năm nay	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.570.790.000)	(134.564.614)	44.271.598.932	4.528.042.732	2.098.119.926	480.491.735.647
Tăng vốn trong năm	57.845.510.000	-	-	-	-	-	-	57.845.510.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	2.585.484.099	2.585.484.099
Tăng khác	-	-	-	134.564.614	-	-	-	134.564.614
Giảm vốn trong năm	-	(42.925.790.000)	-	-	-	-	-	(42.925.790.000)
Số dư cuối năm nay	244.362.290.000	204.856.758.671	(4.570.790.000)	-	44.271.598.932	4.528.042.732	4.683.604.025	498.131.504.360

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	244.362.290.000	186.516.780.000
- Vốn góp đầu năm	186.516.780.000	186.516.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	57.845.510.000	
- Vốn góp cuối năm	244.362.290.000	186.516.780.000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.436.229	18.651.678
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.436.229	18.651.678
- Cổ phiếu phổ thông	24.436.229	18.651.678
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.280.759	18.496.208
- Cổ phiếu phổ thông	24.280.759	18.496.208
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.271.598.932	44.271.598.932
Quỹ dự phòng tài chính	4.528.042.732	4.528.042.732
	48.799.641.664	48.799.641.664

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.360.255.183
	-	3.360.255.183

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.360.255.183
	-	3.360.255.183

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.771.552	24.001.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.621.681.311	1.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		115.595.984
	5.867.452.863	141.347.049

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	257.600.000	
Dự phòng các khoản đầu tư	5.800.616.977	
	6.058.216.977	-

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2011
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.585.484.099
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.621.681.311)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(5.621.681.311)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(3.036.197.212)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
hành	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	423.404.470
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

423.404.470

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý 3/2010 do Công ty lập.



Trương Bá Minh
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2011